

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 473 /2021/DS - PT

Ngày: 18-05-2021

V/v “Tranh chấp về thừa kế  
tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Kim Thương

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Kim Cương

Bà Nguyễn Thị Lan Hương

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Duy Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 115/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 03 năm 2021 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1289/2021/QĐ - PT ngày 29 tháng 03 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 3654/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 04 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Q, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 2A, đường A, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh R, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 04 đường S, thị trấn O, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; (ông R có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông T có mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* ông Đặng Hoài Y, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Giấy ủy quyền ngày 22/04/2021); (ông Y có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Trần I, Văn phòng luật sư L (xin vắng mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đặng Thị O, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 174/6 đường G, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (bà O có mặt).

2. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 174/8 đường G, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (bà P có mặt).

3. Ông Đặng Văn A, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 46 đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn A:* Ông Nguyễn Thanh R, sinh năm 1964 (ông R có mặt).

Địa chỉ: Số 04 đường S, thị trấn O, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Đặng Văn D, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 32 đường H, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đặng Văn D:* Ông Nguyễn Thanh R, sinh năm 1964 (ông R).

Địa chỉ: Số 04 đường S, thị trấn O, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Đặng Thị G (sinh năm 1948, chết năm 2020).

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 174/4, đường G, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H:* Ông Nguyễn Thanh R, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số 04 đường S, thị trấn O, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo ủy quyền của ông H (Hợp đồng ủy quyền ngày 9/4/2021); (ông R có mặt).

6. Ông Đặng Văn K, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông K có mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (bà L xin vắng mặt).

8. Bà Đặng Thị Bích X, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (bà X xin vắng mặt).

9. Bà Đặng Thị Bích C, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (bà C xin vắng mặt).

10. Ông Đặng Hoài Y, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (ông Y có mặt).

11. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số 38A đường D, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh; (bà V xin vắng mặt).

Do có kháng cáo của bị đơn – ông Đặng Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị V, ông Đặng Hoài Y.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Đặng Thị Q có người đại diện theo ủy quyền – ông Nguyễn Thanh R trình bày:*

Ông Đặng Văn B chết trước năm 1975 và bà Võ Thị M (tên gọi khác là bà Võ Thị E) chết năm 2006 (Giấy chứng tử số 42 do UBND xã L cấp ngày 18/4/2006) là vợ chồng, chung sống với nhau có tất cả 08 người con gồm: Ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị O, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A, bà Đặng Thị G, bà Đặng Thị Đ (chết, không có chồng con).

Bà Võ Thị M khi còn sống tạo dựng tài sản riêng là diện tích đất 1654.7m<sup>2</sup> (theo thực tế) thuộc thửa 273-1, tờ bản đồ số 9 (Tài liệu số 02/CT-UB), thuộc

thửa số 67-1, 68-1, 69-1, tờ bản đồ số 25 (Tài liệu năm 2003) Bộ địa chính xã L, huyện X, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0431643, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 802QSĐĐ/HTH ngày 17/9/1999 do UBND huyện X cấp cho bà Võ Thị M (nay viết tắt là thửa đất đang tranh chấp).

Bà Võ Thị M khi còn sống có nói miệng chia đều thửa đất nêu trên cho 07 người con. Tuy nhiên, ông Đặng Văn T lại không đồng ý phân chia mà muốn giữ riêng cho mình. Do đó, bà Đặng Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thửa kế theo pháp luật di sản do bà M chết để lại là thửa đất đang tranh chấp thành 07 phần bằng nhau, bà Q yêu cầu chia bằng hiện vật. Bà Q đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng và công trình kiến trúc có trên đất theo quy định pháp luật.

Tại biên bản định giá ngày 18/8/2020, bà Q thống nhất tại biên bản định giá của hội đồng định giá huyện X. Chi phí đo vẽ, thẩm định bà Q tự nguyện chịu.

*Bị đơn – ông Đặng Văn T trình bày:* Tôi thống nhất với bà Q về huyết thống trong gia đình và nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là di sản của mẹ tôi là bà Võ Thị M chết để lại. Mẹ tôi chết không để lại di chúc. Tuy nhiên, khi còn sống mẹ đã nói miệng việc phân chia đất cho các con, cụ thể mẹ tôi khi còn sống có tạo dựng được 03 phần đất:

Phần thứ nhất: đất diện tích 7.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp I, xã L, huyện X. Phần đất này được chia cho Đặng Văn A 2.300 m<sup>2</sup> và Đặng Thị Q 4.700 m<sup>2</sup>. Do đất nằm trong dự án Khu công nghiệp L nên Nhà nước đã thu hồi và bồi thường cho ông A số tiền 280.000.000 đồng và bà Q số tiền 780.000.000 đồng.

Phần thứ hai: diện tích 7.238 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 406 và 482, tờ bản đồ số 12 và thửa đất số 398, tờ bản đồ số 10, đã được UBND huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1059/QSĐ ngày 27/5/1999 đứng tên mẹ tôi là bà Võ Thị M. Phần đất này các anh chị em thống nhất phân chia như sau: Ông Đặng Văn D nhận 5.568 m<sup>2</sup> thuộc hai thửa đất số 406 và 408 tờ bản đồ số 12. Còn lại thửa 398, tờ bản đồ số 10, bà Đặng Thị P được nhận 491,1m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị O nhận 349,3 m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị G nhận 251m<sup>2</sup>, ông Đặng Văn A nhận 168,8m<sup>2</sup>. Trong phần đất này, bà Q và tôi nhường phần di sản cho các anh chị em.

Phần thứ ba: là thửa đất 273, diện tích 1.654,7m<sup>2</sup> mẹ tôi khi còn sống đã nói cho tôi và khi mẹ tôi mất các anh chị em vẫn thống nhất như vậy. Hiện trên phần đất này tôi có xây 02 căn nhà, trồng cây cao su và các cây ăn quả khác.

Các anh chị em đã được phân chia đất, thửa đất đang tranh chấp đã thống nhất phân chia cho tôi nhưng vì gia đình tôi khó khăn chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do đó, tôi không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, ông Đặng Văn T xin rút yêu cầu phản tố ngày 12/01/2021, đây là sự tự nguyện của ông T.

Tại biên bản định giá ngày 18/8/2020, ông T thống nhất tại biên bản định giá của hội đồng định giá huyện X.

*Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn D; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đặng Thị G là ông Nguyễn Văn H cùng thống nhất trình bày:*

Các ông cùng thống nhất lời trình bày của nguyên đơn bà Q. Các ông vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản do bà M chết để lại là thửa đất đang tranh chấp. Chia thành 07 phần bằng nhau, chia bằng hiện vật. Các ông sẽ bồi thường lại cho ông T trên phần đất của các ông được chia có công trình, kiến trúc và cây trồng trên đất theo quy định của pháp luật.

Các ông cùng thống nhất tại biên bản định giá ngày 18/8/2020 của hội đồng định giá huyện X.

*Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị O và bà Đặng Thị P cùng thống nhất trình bày:* Các bà cùng xin rút yêu cầu độc lập, cùng thống nhất lời trình bày của bị đơn ông Đặng Văn T, các bà không đồng ý theo yêu cầu của bà Q, ông A, ông D và ông H. Trường hợp, nếu phải phân chia di sản thừa kế thì các bà tặng cho phần mình được hưởng cho ông T.

Các bà cùng thống nhất tại biên bản định giá ngày 18/8/2020 của hội đồng định giá huyện X.

*Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V, ông Đặng Văn K, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Đặng Thị Bích X, bà Đặng Thị Bích C, ông Đặng Hoài Y cùng thống nhất trình bày:*

Các ông bà cùng thống nhất lời trình bày của bị đơn ông T. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Q, ông A, ông D và ông H.

**Tại bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:**

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Đặng Thị P và bà Đặng Thị O.
2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn T.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của nguyên đơn là bà Đặng Thị Q đối với bị đơn là ông Đặng Văn T.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn D và ông Nguyễn Văn H.

5. Xác định người thừa kế theo pháp luật của bà Võ Thị M (Võ Thị E) chết ngày 14/4/2006 gồm: Ông Nguyễn Văn H, bà Đặng Thị O, ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị P, ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn D, bà Đặng Thị Q.

6. Công nhận di sản thừa kế theo pháp luật của bà Võ Thị M (Võ Thị E) để lại là: Phần đất diện tích 1654.7 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1432, 1433, 1434 và một phần thửa 273, tờ bản đồ số 09, bộ địa chính: xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.1. Ông Đặng Văn T được thừa hưởng diện tích 950.7m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-1), khu 1-1, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.2. Bà Đặng Thị Q được thừa hưởng diện tích 176.9m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-5), khu 1-5, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.3. Ông Nguyễn Văn H được thừa hưởng diện tích 176.3m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-4), khu 1-4, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.4. Ông Đặng Văn A được thừa hưởng diện tích 175.6m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-3), khu 1-3, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.5. Ông Đặng Văn D được thừa hưởng diện tích 175.2m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-2), khu 1-2, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

7. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm giao cho cơ quan chức năng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ: 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích các đương sự được hưởng.

- Trường hợp ông Đặng Văn T không giao cho cơ quan chức năng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích các đương sự được hưởng thì các đương sự được liên hệ cơ quan chức năng để được chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích mình được hưởng.

7.1. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Q số tiền 383.621.307 đồng.

7.2. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn D số tiền 397.221.307 đồng.

7.3. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn A số tiền 394.021.307 đồng.

7.4. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 388.421.307 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị Q, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A và ông Nguyễn Văn H nếu ông T chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Bà Đặng Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp là 2.500.000 đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/08206 ngày 28/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, bà Q còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.2. Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đặng Thị G đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09955 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, ông H còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.3. Ông Đặng Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được

cần trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09957 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, ông D còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.4. Ông Đặng Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được cần trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09956 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, ông A còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.5. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ cho bà Đặng Thị P theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09954 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

8.6. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1956 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 17/02/2021, ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị V và ông Đặng Hoài Y có đơn kháng cáo cùng nội dung: sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông D, ông A, ông H không rút yêu cầu độc lập; Người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày yêu cầu kháng cáo: di sản thừa kế của bà Võ Thị M gồm: Phần đất có diện tích khoảng 7.000m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp I, xã L, huyện X: bà Đặng Thị Q và ông Đặng Văn A đã được chia đất và được nhận tiền bồi thường đối với phần đất này; Phần đất có diện tích 7.238m<sup>2</sup>, theo văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2011 thì 05 người đã được nhận phần đất này gồm: ông Đặng Văn D nhận 5568m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị P nhận 491,9m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị O nhận 349,3m<sup>2</sup>, bà Đặng Thị G nhận 251m<sup>2</sup>, ông Đặng Văn A nhận 168,8m<sup>2</sup>; Và phần diện tích đất khoảng 1.406m<sup>2</sup> là quyền sử dụng đất đang tranh chấp. Đối với phần di sản thừa kế này khi còn sống, bà M đã cho ông T (việc cho đất không có văn bản, chỉ nói miệng), ông T sử dụng từ khi được cho đến nay. Quá trình sử dụng, ông T có cho thuê đất khoảng 10 năm (từ năm 2004 đến 2014), tiền cho thuê đất gia đình ông T sử dụng. Do các anh chị em đã được chia đất nên ông T không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất này. Tòa án sơ thẩm chưa xem xét những di sản khác mà bà Võ Thị E để lại sau khi mất. Nay ông T kháng cáo đề nghị xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với



phần đất có diện tích 1654,7m<sup>2</sup> thuộc thửa 273-1 tờ bản đồ số 9, bộ địa chính xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Đặng Hoài Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: ông giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và thống nhất với yêu cầu kháng cáo của ông T.

Bà Đặng Thị O, bà Đặng Thị P, ông Đặng Văn K thống nhất với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không trình bày ý kiến gì khác.

Ông Nguyễn Thanh R là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đặng Thị Q đồng thời đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A, ông Nguyễn Văn H trình bày: không đồng ý với các yêu cầu kháng cáo của ông T, bà V và ông Y; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng có nộp bản luận cứ với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất của bà M là chưa đúng với sự thật khách quan. Có thể khẳng định rằng tài sản mà nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất số 273, 1432, 1433, tờ bản đồ số 9, diện tích 1654,7m<sup>2</sup> có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643 ngày 17/9/1999 của Ủy ban nhân dân huyện X, TP.HCM cấp cho bà Võ Thị M không còn là tài sản để chia thừa kế của bà M để lại, tài sản này đã chia cho ông T, bởi: trong quá trình sống, bà M có tạo dựng 02 tài sản là: Thửa đất số 406, 482, 398, tờ bản đồ số 10, 12 diện tích 7.238m<sup>2</sup> (gọi tắt là thửa đất số 10) và Thửa đất số 273, 1432, 1433, tờ bản đồ số 9 diện tích 1654,7m<sup>2</sup> (gọi tắt là thửa đất số 273). Trên thực tế, căn cứ vào văn bản thỏa thuận chia thừa kế tại Văn phòng công chứng đã chia tài sản đối với thửa đất số 10 cho 7 người con là Đặng Thị G, Đặng Thị O, Đặng Văn T, Đặng Thị P, Đặng Văn A, Đặng Văn D, Đặng Thị Q. Còn thửa đất số 273 thì ông T đã được bà M chia cho theo tờ Đơn xin tách đất vườn cho con. Căn cứ vào văn bản chia đất này nên ông T mới đồng ý nhường quyền hưởng di sản của mình cho các anh, chị, em đối với thửa đất số 10. Ông T đã quản lý, sử dụng, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, sau khi được chia đất, bản thân các anh chị em trong gia đình, ai cũng có phần đất riêng. Theo quy định của Luật Đất đai, ông T có đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, bác toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn đòi chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 273, 1432, 1433 diện tích 1654,7m<sup>2</sup> có Giấy chứng nhận đứng tên bà M. Nhưng nếu chấp nhận yêu cầu như bản án sơ thẩm đã tuyên thì yêu cầu các thừa kế khác phải trả lại cho bị đơn phần công sức giữ gìn tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn và người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Y, bà V kháng cáo một phần bản án cụ thể ông T, ông Y, bà V cho rằng Tòa án sơ thẩm chưa xem xét những di sản khác mà bà Võ Thị E để lại sau khi mất.

Xét nguồn gốc đất: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: O431643, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 802 QSDĐ/HTH ngày 17/9/1999 do UBND huyện X cấp đối với các thửa 273, xã L, huyện X, TPHCM cấp cho bà Võ Thị M, bà M chết năm 2006. Do vậy xác định đây là di sản của bà M chết để lại chưa chia.

Về quan hệ thừa kế: Các đương sự thừa nhận ông Đặng Văn B (chết trước năm 1975) và bà Võ Thị M (chết năm 2006) có 08 người con gồm: Ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị O, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A, bà Đặng Thị G (chết có con duy nhất là Nguyễn Văn H), bà Đặng Thị Đ (chết, không có chồng con). Do vậy xác định đây hàng thừa kế của bà M.

Nguyên đơn bà Q, và những người liên quan ông D, ông A, bà G yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế đối với phần đất đang tranh chấp.

Tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 19/9/2011 có nội dung “di sản bà Võ Thị E để lại là thửa đất số 406, 482, tờ bản đồ số 12 và thửa 398, tờ bản đồ số 10 tại xã L, huyện X, TPHCM theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 413260 sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 1059/QSDĐ/QĐ 89 ngày 10/12/1998 do UBND huyện X cấp ngày 27/5/1999, các ông bà thỏa thuận như sau: Ông Đặng Văn T và bà Đặng Thị Q đồng ý nhường quyền hưởng di sản thừa kế của mình đối với phần diện tích đất trên cho các ông bà Đặng Văn D, Đặng Thị P, Đặng Thị O, Đặng Thị G, Đặng Văn A...”

Nhận thấy, tại văn bản thỏa thuận các bên không có thỏa thuận nào về phần tài sản khác và các đồng thừa kế cũng không có thỏa thuận về việc nhường quyền hưởng thừa kế đối với phần diện tích 1.654,7m<sup>2</sup> cho ông Đặng Văn T. Do vậy xác định thỏa thuận này chỉ liên quan đến phần đất thửa đất số 406, 482, tờ bản đồ số 12 và thửa 398, tờ bản đồ số 10 tại xã L, huyện X, TPHCM theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 413260 sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 1059/QSDĐ/QĐ 89 ngày 10/12/1998.

Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn ông Đặng Văn T cho rằng phần diện tích đất tranh chấp đã được mẹ là bà Võ Thị M cho bằng miệng từ khi còn sống, nhưng ông T không đưa ra được chứng cứ chứng minh và lời trình bày của ông T không được các đồng thừa kế khác thừa nhận, không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của ông T. Do vậy phần di sản của bà M chết để lại là phần diện tích thực tế 1654,7m<sup>2</sup> sẽ được chia theo pháp luật thừa kế cho 07 người con (do bà Đặng Thị Đ chết không có chồng, con) thuộc hàng thừa kế thứ

nhất của bà M. Bà Đặng Thị P và bà Đặng Thị O đã nhường lại phần thừa kế của mình cho ông Đặng Văn T, xét thấy yêu cầu này là tự nguyện nên chấp nhận, do vậy ông Đặng Văn T sẽ được nhận thêm phần thừa kế của bà P và bà O.

Đối với các công trình trên đất: Các đồng thừa kế còn lại chỉ yêu cầu chia phần đất trống phía sau nhà ông T cụ thể là theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Phú Gia Thịnh lập thì gồm các khu 1-2; 1-3; 1-4; 1-5 và hiện tại trên đất có cây trồng thì các hàng thừa kế khác sẽ tự nguyện bồi thường cho ông T theo giá của biên bản định giá ngày 18/8/2020.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào hiện trạng thực tế, sự tự nguyện của các đương sự về việc nhường quyền thừa kế của bà P và bà O để chia phần đất tranh chấp thành 05 phần, theo đó các đồng thừa kế phải trả lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế còn lại là phù hợp.

Từ phân tích trên không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn T, người quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Hoài Y, bà Nguyễn Thị V.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 29/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện X. Án phí: các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 29/01/2021, Tòa án nhân dân huyện X xét xử và tuyên bản án số 50/2021/DS-ST. Ngày 17/02/2021, ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị V, ông Đặng Hoài Y có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của các đương sự hợp lệ nên chấp nhận.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Trần I, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Đặng Thị Bích C, bà Đặng Thị Bích X có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị Q yêu cầu phân chia di sản thừa kế là diện tích đất tọa lạc tại xã L, huyện X nên căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì đây là tranh chấp dân sự về thừa kế thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn đang cư trú tại huyện X nên căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện X có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

Do có kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đặng Văn T rút yêu cầu phản tố; bà Đặng Thị O và bà Đặng Thị P rút yêu cầu độc lập được Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về nguồn gốc đất: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: O 431643, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 802/QSĐĐ/HTH do UBND huyện X cấp ngày 17/9/1999 thì bà Võ Thị M là chủ sử dụng các thửa đất 273, 1432, 1433, 1434 tờ bản đồ số 9, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng diện tích đất là 4.068m<sup>2</sup>. Ngày 06/01/2000, bà M đã chuyển nhượng diện tích 2.662m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 273 cho ông Mai Văn Chánh. Theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH XD-TM Phú Gia Thịnh đo đạc thì diện tích thực tế hiện nay còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: O 431643, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 802/QSĐĐ/HTH do UBND huyện X cấp ngày 17/9/1999 thì bà Võ Thị M là chủ sử dụng các thửa đất 273, 1432, 1433 và 1434 tờ bản đồ số 9, xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích là 1654,7m<sup>2</sup> (là thửa đất đang tranh chấp) là di sản thừa kế do bà M chết để lại.

[4.2] Về thời hiệu yêu cầu chia thừa kế: Bà Võ Thị M chết ngày 14/4/2006, ngày 17/10/2013, bà Đặng Thị Q khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế, căn cứ Điều 645 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của bà M vẫn còn. Các đương sự xác định bà M chết không để lại di chúc, do đó di sản của bà M để lại được phân chia theo quy định pháp luật về thừa kế.

[4.3] Về hàng thừa kế: các đương sự thống nhất ông Đặng Văn B (chết trước năm 1975) và bà Võ Thị M có tất cả 08 người con, gồm: ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị O, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A, bà Đặng Thị G (chết năm 2020) và bà Đặng Thị Đ (chết không chồng con). Bà Đặng Thị G không có chồng, có người con duy nhất là ông Nguyễn Văn H, bà G chết năm 2020 nên hàng thừa kế thứ nhất của bà G chỉ còn là ông H. Như vậy, xác định hàng thừa kế bà Võ Thị M là: ông Đặng Văn T; bà Đặng Thị P; bà Đặng Thị O, ông Đặng Văn D; ông Đặng Văn A, bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị G (chết năm 2020) có thừa kế là ông Nguyễn Văn H.

[4.4] Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bị đơn cho rằng phần diện tích đất 1.654,7m<sup>2</sup> có nguồn gốc là của mẹ (bà Võ Thị M), khi còn sống, mẹ ông đã cho ông phân đất này, ông đã sử dụng từ khi được cho đến nay. Quá trình sử dụng, bị đơn có cho thuê đất thời hạn 10 năm (đã hết hạn cho thuê) và sử dụng tiền cho thuê đất. Đồng thời mẹ bị đơn có

cho mỗi người con khác theo Văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2011, chính vì mẹ bị đơn đã cho đất nên bị đơn mới nhường quyền hưởng di sản theo Văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2011. Các người con trong gia đình đã được chia đất nên bị đơn không đồng ý chia thừa kế đối với phần diện tích đất bị đơn đang sử dụng.

Nhận thấy, tại văn bản thỏa thuận ngày 19/9/2011, các bên không có thỏa thuận nào về phần tài sản khác và các đồng thừa kế cũng không có thỏa thuận về việc nhường quyền hưởng thừa kế đối với phần diện tích 1.654,7m<sup>2</sup> cho ông Phát. Văn bản thỏa thuận này chỉ liên quan đến phần đất thửa đất số 406, 482, tờ bản đồ số 12 và thửa 398, tờ bản đồ số 10 tại xã L, huyện X, TPHCM theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 413260 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 1059/QSDĐ/QĐ 89 ngày 10/12/1998.

Do đó, như đã nhận định ở trên, có cơ sở xác định diện tích đất 1654.7m<sup>2</sup> (là thửa đất đang tranh chấp) là di sản của bà M chết để lại; Bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh được tặng cho hợp pháp quyền sử dụng đất nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ; Bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng không chứng minh được kháng cáo là có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà V, ông Y có cùng nội dung kháng cáo với ông T, như đã phân tích nêu trên, kháng cáo của bà V, ông Y không có căn cứ chấp nhận.

[5] Do bà M chết không để lại di chúc nên việc phân chia di sản đối với phần diện tích đất thực tế 1654,7m<sup>2</sup> được thực hiện theo quy định pháp luật. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự, di sản của bà M được chia đều cho các đồng thừa kế gồm: Đặng Văn T, Đặng Thị Q, Đặng Thị P, Đặng Thị O, Đặng Thị G, Đặng Văn D, Đặng Văn A mỗi người được hưởng một phần bằng nhau là 1/7 diện tích đất. Phần của bà G sẽ do thừa kế của bà G là ông H hưởng. Đối với bà P, bà O nhường lại phần được chia hưởng cho ông T. Do vậy ông T sẽ được nhận thêm phần thừa kế của bà P và bà O.

[5.1] Việc phân chia được xác định cụ thể như sau: tổng diện tích đất là  $1654.7\text{m}^2/7 = 236,38\text{m}^2/\text{phần}$ ; mỗi người được hưởng diện tích là 236,38m<sup>2</sup>. Phần của bà P, bà O nhường lại cho ông T nên ông T được 03 phần với tổng diện tích là 709.1m<sup>2</sup>.

Đối với các công trình trên đất: các đồng thừa kế còn lại chỉ yêu cầu chia phần đất trống phía sau nhà ông T cụ thể là theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Phú Gia Thịnh lập thì gồm các khu 1-2; 1-3; 1-4; 1-5 và hiện tại trên đất có cây trồng thì các hàng thừa kế khác sẽ tự nguyện bồi thường cho ông T theo giá của biên bản định giá ngày 18/8/2020. Hiện ông T cùng vợ và các con đang ở ổn định trên một phần diện tích đang tranh chấp tại thửa 273 (khu 1-1), thửa phân chiết (273-1), diện tích 950,7m<sup>2</sup>. Tòa án cấp sơ thẩm giao di sản cùng công trình kiến trúc trên đất cho ông T tại thửa 273 (khu 1-1), thửa phân chiết (273-1), diện tích 950,7m<sup>2</sup> cho ông T là phù hợp; Xác định bà Q được nhận phần đất diện tích

176,9m<sup>2</sup>; ông H được nhận phần đất diện tích 176,3m<sup>2</sup>; ông A được nhận phần đất diện tích 175,6m<sup>2</sup>; ông D được nhận phần đất diện tích 175,2m<sup>2</sup> là có căn cứ. Đồng thời xác định ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Q, ông D, ông A và ông H diện tích được hưởng nhiều hơn quy ra tiền sau khi cần trừ các công trình, kiến trúc và cây trồng khác trên đất quy ra tiền mà bà Q, ông D, ông A và ông H đã bồi thường mỗi người một số tiền cụ thể như quyết định của án sơ thẩm là có căn cứ.

[5.2] Xét hình thức phân chia như trên của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 685 Bộ luật dân sự 2005, đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

[6] Xét, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với phân tích trên nên không được chấp nhận.

[7] Từ những phân tích nêu trên, tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà V, ông Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông T, bà V là người cao tuổi và được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 645, 675, 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 46, 49, 50, 52, 105 và 106 của Luật đất đai năm 2003; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị V và ông Đặng Hoài Y.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 50/2021/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Đặng Thị P và bà Đặng Thị O.
2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn T.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của nguyên đơn là bà Đặng Thị Q đối với bị đơn là ông Đặng Văn T.
4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn D và ông Nguyễn Văn H.

5. Xác định hàng thừa kế bà Võ Thị M (Võ Thị E) chết ngày 14/4/2006 là: ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Q, bà Đặng Thị P, bà Đặng Thị O, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A, bà Đặng Thị G (chết 2020) có thừa kế là ông Nguyễn Văn H.

6. Công nhận di sản thừa kế theo pháp luật của bà Võ Thị M (Võ Thị E) để lại là: Phần đất diện tích 1654.7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1432, 1433, 1434 và một phần thửa 273, tờ bản đồ số 09, bộ địa chính: xã L, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, số vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.1. Ông Đặng Văn T được thừa hưởng diện tích 950.7m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-1), khu 1-1, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, số vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.2. Bà Đặng Thị Q được thừa hưởng diện tích 176.9m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-5), khu 1-5, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, số vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.3. Ông Nguyễn Văn H được thừa hưởng diện tích 176.3m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-4), khu 1-4, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, số vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.4. Ông Đặng Văn A được thừa hưởng diện tích 175.6m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-3), khu 1-3, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, số vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

6.5. Ông Đặng Văn D được thừa hưởng diện tích 175.2m<sup>2</sup> một phần thửa 273 (phân chiết 273-2), khu 1-2, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, số vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên và theo bản vẽ sơ đồ nhà đất số hợp đồng số: 1170/HĐ-HT/2014 ngày 22/10/2014 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X kiểm tra nội nghiệp.

7. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm giao cho cơ quan chức năng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ : 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích các đương sự được hưởng.

- Trường hợp ông Đặng Văn T không giao cho cơ quan chức năng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O: 431643, sổ vào sổ: 802QSDĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện X cấp cho bà Võ Thị M ngày 17/9/1999 đứng tên để tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích các đương sự được hưởng thì các đương sự được liên hệ cơ quan chức năng để được chuyển quyền sử dụng đất phần diện tích mình được hưởng.

7.1. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị Q số tiền 383.621.307 đồng.

7.2. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn D số tiền 397.221.307 đồng.

7.3. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn A số tiền 394.021.307 đồng.

7.4. Buộc ông Đặng Văn T có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền 388.421.307 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị Q, ông Đặng Văn D, ông Đặng Văn A và ông Nguyễn Văn H nếu ông T chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi trả xong nợ.

Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Bà Đặng Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp là 2.500.000 đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/08206 ngày 28/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, bà Q còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.2. Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đặng Thị G đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09955 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, ông H còn phải nộp thêm là 66.232.571 đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.3. Ông Đặng Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571 đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được



cần trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09957 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, ông D còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.4. Ông Đặng Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 68.732.571đ (sáu mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng) được cần trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp là 2.500.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09956 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, ông A còn phải nộp thêm là 66.232.571đ (sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi một đồng). Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8.5. Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.500.000đ cho bà Đặng Thị P theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2012/09954 ngày 07/8/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

8.6. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1956 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

#### 9. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí phúc thẩm, do ông T, bà V được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên không xét hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

- Ông Đặng Hoài Y phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0085617 ngày 18/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối Cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục thi hành án dân sự TPHCM;
- Chi cục THADS huyện X;
- TAND huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Kim Thương**